

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

NỘI DUNG THU	Quyết toán	NỘI DUNG CHI	Quyết toán
Tổng số thu:	200.444.238.723	Tổng số chi:	199.199.991.625
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.032.194.850	I. Chi đầu tư phát triển:	22.723.568.598
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	9.959.460.765	II. Chi thường xuyên:	155.948.541.984
III. Thu bổ sung	183.564.221.598	III. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	19.733.480.643
- Bổ sung cân đối ngân sách	23.284.781.400		
- Bổ sung có mục tiêu	160.279.440.198		
IV. Thu hồi các khoản chi năm trước		IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	794.400.400
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI. Viện trợ			
VII. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	5.888.361.510		
Kết dư ngân sách	1.244.247.098		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN TỊNH

Mẫu biểu số 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

ĐVT: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	142.339.783.115	140.316.243.115	241.512.989.448	200.444.238.723	169,67	142,85%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.252.000.000	1.228.460.000	52.060.406.340	10.991.655.615	1600,87	894,75%
I	Thu nội địa	3.252.000.000	1.228.460.000	51.930.547.802	10.991.340.615	1596,88	894,73%
1	GTGT	1.063.000.000	329.530.000	4.567.003.354	400.665.398	429,63	121,59%
2	TNDN	0	0	188.363.323			
3	Thuế Tài nguyên	14.000.000	7.000.000	1.728.763.161	864.381.583	12348,31	12348,31%
4	Tiêu thụ đặc biệt	3.000.000	930.000	6.903.510	2.140.090	230,12	230,12%
5	Phí Bảo vệ môi trường	0	0				
6	Thuế sử dụng đất PNN	20.000.000	20.000.000	22.877.607	22.877.607	114,39	114,39%
7	Tiền thuê đất	0	0	130.345.916			
8	Phí, lệ phí + môn bài	261.000.000	261.000.000	822.162.783	371.391.972	315,00	142,30%
9	Trước bạ	280.000.000	280.000.000	3.517.851.033	429.631.844	1256,38	153,44%
10	Thuế TNCN hộ KD	531.000.000	0	712.257.200		134,14	
11	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công			72.727.110			
12	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản			6.003.000			
13	Thuế tư hoạt động cho thuê tài sản			26.100.000			
12	TNCN từ CN BĐS	750.000.000	0	2.089.309.739		278,57	
11	Thu cấp quyền KTKS	0	0	28.974.245.643	8.692.273.694		
13	Thu khác NS	0	0	50.616.211			
14	Thu phạt, tịch thu	0	0	400.413.750	39.000.000		
15	Thu khác tại xã	330.000.000	330.000.000	123.328.160	168.978.427	37,37	51,21%
-	Trong đó: thu quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản			123.328.160	123.328.160		
16	Thu cấp QSD đất	0	0	8.490.161.302			
17	Tiền cho thuê, bán tài sản khác			1.115.000			
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu hồi các khoản chi năm trước			129.858.538	315.000		
B	Thu viện trợ (Thu từ NSNN cấp trên)	139.087.783.115	139.087.783.115	183.564.221.598	183.564.221.598	131,98	131,98%
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						

		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			5.888.361.510	5.888.361.510		

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

ĐVT: Đồng

TT	Nội Dung	Mã nhiệm vụ		Dự Toán			Quyết Toán			So Sánh		
		Đầu tư PT	Thường xuyên	Tổng Số	Đầu tư PT	Thường xuyên	Tổng Số	Đầu tư PT	Thường xuyên	Tổng Số	ĐTPT	TX
Tổng chi:				140.316.243.115	0	140.316.243.115	199.199.991.625	22.723.568.598	176.476.423.027			
1	Chi quốc phòng		010	526.940.400		526.940.400	1.274.207.390		1.274.207.390			
2	Chi an ninh		040	295.697.100		295.697.100	1.511.207.390		1.511.207.390			
3	Sự nghiệp giáo dục	071	070	86.485.021.241		86.485.021.241	80.871.828.703	1.667.028.900	79.204.799.803			
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ		100	0			0					
5	Sự nghiệp y tế		130	100.000.000		100.000.000	17.993.000		17.993.000			
6	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	160	160	634.939.500		634.939.500	2.465.345.207	2.176.815.140	288.530.067			
7	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		190	142.700.000		142.700.000	146.761.612		146.761.612			
8	Sự nghiệp thể dục, thể thao	220 (221)	220	135.565.400		135.565.400	295.218.000	189.928.000	105.290.000			
9	Chi bảo vệ môi trường		250	214.050.000		214.050.000	178.918.979		178.918.979			
10	Sự nghiệp kinh tế	283;292;332;338	280	13.118.832.635		13.118.832.635	25.012.473.912	18.689.796.558	6.322.677.354			
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể		340	22.072.745.839		22.072.745.839	44.636.246.029		44.636.246.029			
12	Chi khác		400	126.060.000		126.060.000	6.960		6.960			
13	Dự phòng		437	565.358.000		565.358.000	0					
14	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		433	0			794.400.400		794.400.400			
15	Chi chuyển nguồn năm sau		434	0			0					
16	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội		370	15.898.333.000		15.898.333.000	22.261.903.400		22.261.903.400			
17	Chi chuyển nguồn năm sau						19.733.480.643		19.733.480.643			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐVT: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	Nội dung	Quyết toán
	1	2	3	4	5
1	124	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5.328
1	136	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.836.700
2	412	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	22.005.000
2	554	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	7.935.130.783
2	554	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	590.159.449
2	554	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	757.142.911
2	554	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	220.489.072
2	555	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	29.999.526
2	555	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	412.145
2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	360.332
2	557	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.026.655
3	754	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	5.400
3	754	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	216.000
3	754	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	7.417.644
3	754	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	53.355
3	757	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	1.135.300
3	757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	4.613.424
3	757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	96.552
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	236.595.354
3	757	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	1.023.000
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	254.190.207
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	21.500.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	10.500.000
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	80.550.000
3	757	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	736
3	757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	9.622.167

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	Nội dung	Quyết toán
3	757	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	336
3	760	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	1.943.083.000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	142.475.972
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	1.257.000
4	805	3900	3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	123.328.160
4	805	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	315.000
4	805	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	146.963
4	805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	42.090.000
4	830	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	60.000
4	830	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	25.000.000
4	830	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	14.000.000
4	830	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	319.464
4	831	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	1.000.000
4	831	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	151.440
4	833	2700	2716	Phí chứng thực	108.949.000
4	854	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	694.418
4	854	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	30.000.000
4	854	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	398.212
4	855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	752.400
4	857	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	121.600
4	857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	13.054.853
4	857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	152.523.888
4	857	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	1.116.000
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	136.997.338
4	857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	5.100.000
4	857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.923.989
4	857	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	754
4	857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.791.788

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	Nội dung	Quyết toán
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	3.457.151.798
4	860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	1.000.000.000
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	1.285.680.646
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	145.529.066
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	21.341.698.400
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	160.279.440.198
Tổng cộng					200.444.238.723

Đơn vị tính: Đồng						
Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
2	3	4	5	6	7	8
800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	147.946.506
800	010	011	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2.884.627
800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	35.334.000
800	010	011	6200	6201	Thưởng thường xuyên	6.346.080
800	010	011	6250	6299	Chi khác	2.100.000
800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	25.659.270
800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	4.398.726
800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.921.140
800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	124.055.100
800	010	011	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	5.128.741
800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	10.486.000
800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.500.000
800	010	011	6650	6651	In, mua tài liệu	3.100.000
800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	53.450.000
800	010	011	6700	6704	Khoán công tác phí	8.400.000
800	010	011	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	6.000.000
800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.020.000
800	010	011	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.750.000
800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	44.910.000
800	010	011	7000	7049	Chi khác	749.417.200
800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	36.400.000
800	040	041	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	66.046.350
800	040	041	6300	6302	Bảo hiểm y tế	16.268.850
800	040	041	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	977.406.650
800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	9.000.000
800	040	041	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	110.000
800	040	041	6650	6651	In, mua tài liệu	500.000
800	040	041	6650	6658	Chi bù tiền ăn	1.450.000

800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	21.000.000
800	040	041	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000
800	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	22.000.000
800	040	041	7000	7049	Chi khác	119.504.000
800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	267.928.500
800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	6.037.468.461
800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	175.681.200
800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	89.593.920
800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	338.246.306
800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.088.253.442
800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.020.000
800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	954.073.927
800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	750.000
800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	8.000.000
800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	606.707.440
800	070	071	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	8.160.000
800	070	071	6250	6299	Chi khác	21.980.000
800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.256.048.551
800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	215.322.626
800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	60.644.649
800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	69.870.439
800	070	071	6500	6501	Tiền điện	90.384.882
800	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.779.000
800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	29.726.000
800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	46.434.724
800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	8.442.234
800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.010.535
800	070	071	6600	6649	Khác	21.036.055
800	070	071	6650	6699	Chi phí khác	4.940.000
800	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	15.000.000
800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.421.000
800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.225.000
800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.792.000
800	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	460.000.000
800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	128.284.392
800	070	071	7000	7049	Chi khác	214.585.131
800	070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	26.640.000
800	070	071	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.804.500

800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	235.935.000
800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	27.020.000
800	070	071	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.311.133.900
800	070	071	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	129.073.000
800	070	071	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	50.549.000
800	070	071	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	143.521.000
800	070	071	9400	9449	Chi khác	32.752.000
800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	15.259.494.123
800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	202.910.200
800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	209.449.960
800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	255.076.952
800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.616.000
800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.211.456.956
800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	32.760.000
800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.097.531.067
800	070	072	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	33.696.000
800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	36.450.000
800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.535.089.574
800	070	072	6200	6249	Thưởng khác	658.000
800	070	072	6250	6299	Chi khác	30.992.200
800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.266.296.301
800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	541.451.445
800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	151.634.108
800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	187.568.155
800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	629.474.413
800	070	072	6400	6449	Chi khác	126.828.000
800	070	072	6500	6501	Tiền điện	138.949.862
800	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	37.682.000
800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	48.821.046
800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.890.000
800	070	072	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	20.020.000
800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	46.050.200
800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	18.485.540
800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	9.130.000
800	070	072	6600	6649	Khác	33.222.603
800	070	072	6650	6699	Chi phí khác	20.077.600
800	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.399.000

800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	9.275.000
800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.950.000
800	070	072	6700	6704	Khoản công tác phí	19.500.000
800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	37.980.000
800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.815.000
800	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.650.000
800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	54.770.454
800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.242.402.000
800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	684.516.000
800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	364.412.205
800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12.482.200
800	070	072	7000	7049	Chi khác	284.729.704
800	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.000.000
800	070	072	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	106.010.000
800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	38.020.090
800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	14.398.068.017
800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	149.407.900
800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	157.711.317
800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	241.951.981
800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.616.000
800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.181.790.132
800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	30.888.000
800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.813.908.935
800	070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	43.056.000
800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	27.750.000
800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.428.635.152
800	070	073	6250	6299	Chi khác	19.830.900
800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.057.662.047
800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	509.052.563
800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	140.945.825
800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	175.258.954
800	070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	558.395.824
800	070	073	6400	6449	Chi khác	79.138.800
800	070	073	6500	6501	Tiền điện	86.371.968
800	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.327.500
800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	41.804.000
800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	161.367.000
800	070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	30.265.000

800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	99.774.500
800	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	546.594
800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	17.448.384
800	070	073	6600	6649	Khác	4.800.000
800	070	073	6650	6699	Chi phí khác	5.290.000
800	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.269.000
800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	9.580.000
800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.164.000
800	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	25.600.000
800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	60.700.000
800	070	073	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.000.000
800	070	073	6900	6907	Nhà cửa	22.548.970
800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	60.609.000
800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	42.940.000
800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	702.603.000
800	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	410.738.500
800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	436.981.435
800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12.283.800
800	070	073	7000	7049	Chi khác	307.567.000
800	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	27.238.000
800	070	073	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.400.000
800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	504.380.000
800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	45.401.290
800	070	085	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	149.760.000
800	070	085	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	2.808.000
800	070	085	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	60.168.053
800	070	085	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	19.613.880
800	070	085	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12.537.720
800	070	085	6100	6124	Phụ cấp công vụ	21.797.100
800	070	085	6200	6249	Thuởng khác	31.353.660
800	070	085	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	29.163.771
800	070	085	6300	6302	Bảo hiểm y tế	4.999.504
800	070	085	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.666.499
800	070	085	6550	6551	Văn phòng phẩm	6.861.000
800	070	085	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.960.276
800	070	085	6650	6699	Chi phí khác	5.600.000
800	070	085	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.800.000

800	070	085	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	65.000.000
800	070	085	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.637.680
800	070	085	7000	7049	Chi khác	185.450.000
800	070	085	7750	7799	Chi các khoản khác	9.600.000
800	130	134	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000
800	130	134	6650	6699	Chi phí khác	8.120.000
800	130	139	6650	6651	In, mua tài liệu	875.000
800	130	139	6650	6699	Chi phí khác	3.220.000
800	130	139	7750	7799	Chi các khoản khác	4.578.000
800	160	161	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	23.160.000
800	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.053.000
800	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	694.800
800	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	231.600
800	160	161	6500	6501	Tiền điện	8.080.518
800	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	11.901.289
800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	37.078.000
800	160	161	6650	6651	In, mua tài liệu	1.355.000
800	160	161	6650	6699	Chi phí khác	14.540.000
800	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.400.000
800	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	4.500.000
800	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	16.600.000
800	160	161	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.660.000
800	160	161	7000	7049	Chi khác	58.440.860
800	160	161	7150	7199	Chi khác	11.600.000
800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	51.235.000
800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.831.540.140
800	160	161	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	44.757.000
800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	80.151.000
800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	193.211.000
800	160	161	9400	9449	Chi khác	27.156.000
800	160	171	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	30.000.000
800	190	191	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	15.440.000
800	190	191	6500	6501	Tiền điện	2.043.450
800	190	191	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.893.162
800	190	191	6600	6649	Khác	3.781.000
800	190	191	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	56.570.000
800	190	191	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	54.734.000

800	190	191	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.300.000
800	220	221	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	48.000.000
800	220	221	7000	7049	Chi khác	57.290.000
800	220	221	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	130.449.000
800	220	221	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	35.225.000
800	220	221	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	12.477.000
800	220	221	9400	9449	Chi khác	11.777.000
800	250	261	6500	6503	Tiền nhiên liệu	4.900.000
800	250	261	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.903.000
800	250	261	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.525.000
800	250	261	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	2.500.000
800	250	261	6750	6757	Thuê lao động trong nước	37.800.000
800	250	261	7750	7799	Chi các khoản khác	27.000.000
800	250	278	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.899.979
800	250	278	6650	6699	Chi phí khác	2.265.000
800	250	278	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.000.000
800	250	278	6750	6757	Thuê lao động trong nước	5.000.000
800	250	278	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	4.000.000
800	250	278	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.635.000
800	250	278	7000	7049	Chi khác	69.491.000
800	280	281	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	26.242.236
800	280	281	6250	6299	Chi khác	920.000
800	280	281	6550	6551	Văn phòng phẩm	680.000
800	280	281	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.043.700
800	280	281	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.400.000
800	280	281	6650	6651	In, mua tài liệu	9.123.000
800	280	281	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.800.000
800	280	281	6650	6699	Chi phí khác	28.335.000
800	280	281	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	172.150.000
800	280	281	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	116.600.000
800	280	281	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	115.392.750
800	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	381.044.481
800	280	281	7000	7049	Chi khác	274.632.410
800	280	281	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.550.000
800	280	281	7750	7799	Chi các khoản khác	1.337.275.280
800	280	282	7000	7049	Chi khác	8.862.000
800	280	283	7750	7799	Chi các khoản khác	160.384.112
800	280	283	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	3.379.564.650
800	280	283	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	129.561.800

800	280	283	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	331.710.000
800	280	283	9400	9449	Chi khác	76.027.000
800	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	126.690.000
800	280	292	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	69.992.586
800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	12.332.665.822
800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	416.636.800
800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.320.139.000
800	280	292	9400	9449	Chi khác	115.198.500
800	280	312	6500	6501	Tiền điện	277.308.019
800	280	312	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	316.186.000
800	280	314	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000
800	280	314	6650	6699	Chi phí khác	12.175.000
800	280	332	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	27.893.000
800	280	332	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.001.000
800	280	332	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	10.000.000
800	280	332	6650	6699	Chi phí khác	7.750.000
800	280	332	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	22.594.000
800	280	332	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	111.966.000
800	280	332	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	36.500.000
800	280	332	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.428.000
800	280	332	7000	7049	Chi khác	647.469.000
800	280	332	7750	7799	Chi các khoản khác	14.400.000
800	280	332	9150	9199	Chi quy hoạch khác	188.672.000
800	280	338	6400	6449	Chi khác	8.000.000
800	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.494.000
800	280	338	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	41.400.000
800	280	338	6600	6649	Khác	5.773.680
800	280	338	6650	6651	In, mua tài liệu	12.401.000
800	280	338	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	5.700.000
800	280	338	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	500.000
800	280	338	6650	6699	Chi phí khác	100.785.000
800	280	338	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.000.000
800	280	338	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	26.320.000
800	280	338	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	446.280.000
800	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.029.115.300
800	280	338	7000	7049	Chi khác	191.310.000
800	280	338	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000
800	280	338	7750	7799	Chi các khoản khác	89.210.800
800	280	338	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	362.727.986

800	280	338	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	22.168.000
800	280	338	9400	9449	Chi khác	14.725.000
800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	4.289.793.278
800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	90.550.000
800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	80.459.730
800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	2.808.000
800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	233.331.329
800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	665.496.000
800	340	341	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.138.640
800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.608.600
800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.195.446
800	340	341	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	14.025.960
800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	1.020.389.850
800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	109.067.400
800	340	341	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	209.720.000
800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	812.248.237
800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	5.600.000
800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	9.185.000
800	340	341	6250	6299	Chi khác	93.250.500
800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	780.816.758
800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	166.875.026
800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	30.603.276
800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.018.779
800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.706.893.199
800	340	341	6350	6399	Chi khác	4.109.040
800	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	262.958.016
800	340	341	6400	6449	Chi khác	117.790.000
800	340	341	6500	6501	Tiền điện	69.513.761
800	340	341	6500	6502	Tiền nước	33.885.225
800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	7.520.000
800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.841.000
800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	284.611.500
800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.580.000
800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	172.155.824
800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.697.961
800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	2.167.128
800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	55.569.600

800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	43.545.000
800	340	341	6600	6649	Khác	35.077.320
800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	27.720.000
800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.200.000
800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	500.000
800	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	12.930.000
800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	261.228.000
800	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.703.000
800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.450.000
800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000
800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	177.800.000
800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.528.008
800	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	44.157.750
800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	65.428.490
800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.750.000
800	340	341	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13.250.000
800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	146.799.789
800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	37.010.826
800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	62.656.550
800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	234.137.673
800	340	341	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000
800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	396.240.000
800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	60.682.600
800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	75.792.600
800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	27.500.000
800	340	341	7000	7049	Chi khác	562.938.100
800	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9.117.200
800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	1.745.515.000
800	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	16.848.000
800	340	341	8000	8006	Chi tính gián biên chế	7.025.610.550
800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	10.199.423.251
800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.242.648.814
800	340	351	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	54.966.600
800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	69.529.590
800	340	351	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	117.019.316
800	340	351	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.872.000
800	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.319.040

800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	138.153.600
800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	341.786.250
800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	72.657.000
800	340	351	6200	6249	Thưởng khác	196.328.340
800	340	351	6250	6299	Chi khác	4.000.000
800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	239.266.413
800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	41.050.436
800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.900.076
800	340	351	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	549.666
800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	702.573.300
800	340	351	6350	6399	Chi khác	527.202.000
800	340	351	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	53.669.000
800	340	351	6400	6449	Chi khác	9.000.000
800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.640.000
800	340	351	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	242.000
800	340	351	6600	6603	Cước phí bưu chính	939.028
800	340	351	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.201.480
800	340	351	6650	6651	In, mua tài liệu	6.750.000
800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	152.451.400
800	340	351	6700	6704	Khoản công tác phí	14.800.000
800	340	351	6750	6757	Thuê lao động trong nước	15.000.000
800	340	351	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	18.500.000
800	340	351	6900	6901	Ô tô dùng chung	17.415.860
800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	52.070.003
800	340	351	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.560.000
800	340	351	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	270.000.000
800	340	351	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	25.177.680
800	340	351	7000	7049	Chi khác	4.400.000
800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	51.085.455
800	340	351	7850	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	23.071.800
800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	783.293.616
800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	6.000.000
800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	862.774.273
800	340	351	7850	7899	Chi khác	219.654.000
800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.255.715.838

800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	58.631.040
800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	73.031.965
800	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.404.000
800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	70.551.000
800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	328.974.750
800	340	361	6200	6201	Thường thường xuyên	133.697.740
800	340	361	6200	6249	Thường khác	1.350.000
800	340	361	6250	6299	Chi khác	14.100.000
800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	229.066.110
800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	39.274.268
800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	12.091.248
800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	968.022.900
800	340	361	6350	6399	Chi khác	796.794.000
800	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	32.638.310
800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	55.144.370
800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.175.000
800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	13.300.000
800	340	361	6600	6649	Khác	7.663.680
800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	31.949.044
800	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	1.700.000
800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	598.415.320
800	340	361	6700	6704	Khoán công tác phí	42.000.000
800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.330.000
800	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	140.000.000
800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.643.640
800	340	361	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.000.000
800	340	361	7000	7049	Chi khác	91.000.000
800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	514.050.000
800	370	371	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.500.000
800	370	371	7150	7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	1.400.000
800	370	371	7150	7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	1.590.000.000
800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	76.300.000
800	370	371	7150	7199	Chi khác	55.510.400
800	370	371	7450	7499	Chi khác	636.400.000
800	370	374	7250	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ	668.500.000
800	370	398	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đồng học phí	124.933.000
800	370	398	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	7.900.000
800	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	17.321.000
800	370	398	6750	6757	Thuê lao động trong nước	21.660.000

800	370	398	7100	7149	Chi khác	71.819.000
800	370	398	7150	7199	Chi khác	17.080.000
800	370	398	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	9.477.000
800	370	398	7450	7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	690.000.000
800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	6.925.250.000
800	370	398	7450	7499	Chi khác	11.208.134.000
800	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	138.719.000
800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	794.400.400
800	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	259.853.092
800	430	434	0950	0962	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua b	150.000.000
800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	12.979.895.458
800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	4.938.423.000
800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	569.683.327
800	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	835.625.766
						199.199.991.625

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025

ĐVT: Đồng

STT	Tên dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công - HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2025			Giá trị giải ngân quyết toán năm 2025		
					Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh
	Tổng cộng:			56.173.958.900	23.313.361.990	3.114.358.000	20.199.003.990	22.723.568.598	2.951.309.526	19.772.259.072
I	Nguồn vốn ngân sách địa phương (3 xã cũ Tĩnh Hà, Tĩnh Bình, Tĩnh Sơn chuyển qua xã Sơn Tinh)			25.920.980.500	6.998.678.000	0	6.998.678.000	6.864.904.100	0	6.864.904.100
1	Kênh Trạm Bơm cây Duối (kéo dài)	8041945	2025-2026	800.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000
2	Công trình: Sửa chữa các tuyến kênh trên địa bàn thị trấn năm 2025; Hạng mục: Sửa chữa đoạn ống thép kênh B653 và sửa chữa tuyến kênh VC đội 7 Lâm Lộc Bắc	8153638	2025	250.345.000	250.345.000		250.345.000	250.261.000		250.261.000
3	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường thôn Đth1 (Đoạn giáp Đường Phước Lộc - Chợ Đình - Ngõ ông Chuông)	8152182	2025	100.000.000	55.533.000		55.533.000	55.533.000		55.533.000
4	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường N3-ĐH16B	8146968	2025	460.000.000	440.947.000		440.947.000	440.947.000		440.947.000
5	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Quốc lộ 24B (Lê Trung Thành) - Xóm Vạn	8147273	2025	1.100.000.000	1.084.333.000		1.084.333.000	1.084.333.000		1.084.333.000
6	Công trình: Xây mới nhà văn hóa thôn Hà Nhai Bắc và hạng mục khác xã Tĩnh Hà	8105201	2024-2025	1.100.000.000	496.479.000		496.479.000	496.479.000		496.479.000
7	Công trình: Xây mới nhà văn hóa thôn Thọ Lộc Đồng và các hạng mục khác	8061035	2024-2025	1.100.000.000	373.000.000		373.000.000	373.000.000		373.000.000
8	Công trình: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư trên địa bàn xã Tĩnh Hà, huyện Sơn Tĩnh năm 2021	8033120	2021	367.818.000	194.208.500		194.208.500	188.672.000		188.672.000
9	Công trình: Trạm Bơm Dội, xã Tĩnh Bình (Giai đoạn 2); hạng mục: Kênh dẫn hạ lưu sau trạm bơm	7879148	2020-2021	1.100.000.000	75.753.000		75.753.000	60.684.000		60.684.000
10	Công trình: KCH tuyến kênh Đồng Chu Ngu - Đội 12 (Giai đoạn 2)	7879149	2020-2021	1.000.000.000	72.500.000		72.500.000	69.173.000		69.173.000
11	Công trình: Tuyến kênh Đồng Chu Ngu - Đội 12	7819385	2020-2021	840.472.000	20.133.000		20.133.000	20.133.000		20.133.000
12	Công trình: KCH Kênh mương thủy lợi (loại III), tuyến kênh Ngõ Tám Rê - Hòn Đụn (giai đoạn 1)	7818711	2020-2021	828.530.000	22.500.000		22.500.000	16.759.000		16.759.000
13	Công trình: Tuyến xóm 8 - xóm 10 Bình Bắc (Giai đoạn 2)	7903085	2021	1.000.000.000	72.058.000		72.058.000	72.057.000		72.057.000
14	Công trình: Ngõ Thầy Thịnh - Cù Lao	8152914	2025	500.000.000	499.378.000		499.378.000	491.607.000		491.607.000
15	Công trình: Đường thôn Đth.5, thôn Bình Bắc, xã Tĩnh Bình	8152910	2025	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	976.779.000		976.779.000
16	Công trình: Đường trục thôn, xóm tuyến: Ngã Ba Cây Dúi - UBND xã (cũ) - (Mã ngành 292)	7818159	2020-2021	990.000.000	56.000.000		56.000.000	56.000.000		56.000.000
17	Công trình: Tuyến Ngõ Tĩnh - Ngõ Sơn - Cầu kênh đội 4 - Ngõ Chứa - Ngõ 4 về Ngõ Sơn xóm 1 Bình Bắc (GD1) - (Mã ngành 292)	7818700	2021	630.000.000	41.500.000		41.500.000	40.597.000		40.597.000
18	Công trình: Đường trục thôn, xóm tuyến: Đường 9 (Cây đa tua xóm 4) giáp tỉnh lộ 622C - ngõ Mốc xóm 4 - ngõ 5 Sơn xóm 1 (GD1) - (Mã ngành 292)	7818158	2020-2021	980.000.000	55.500.000		55.500.000	55.500.000		55.500.000
19	Công trình: Đường trục thôn, xóm tuyến: Ngõ Hòa - Giáp đường Tĩnh Hà - Tĩnh Bắc - (Mã ngành 292)	7817726	2020-2021	900.000.000	7.900.000		7.900.000	7.871.000		7.871.000
20	Công trình: Đường trục thôn, xóm tuyến: Kit nước xóm 9 (giáp đường cầu ông Thọ đi Tĩnh Trà) - Ngõ Quất - Ngõ Tam - Ngõ Hải giáp Tĩnh Trà - (Mã ngành 292)	7817727	2020-2021	630.000.000	14.300.000		14.300.000	13.804.000		13.804.000
21	Công trình: Đường trục thôn, xóm tuyến Ngõ Hòa - Giáp đường Bình Hiệp - Tĩnh Trà - (Mã ngành 292)	7818704	2020-2021	1.500.000.000	38.565.000		38.565.000	30.593.800		30.593.800
22	Công trình: Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng tuyến đường nội đồng từ giáp Kênh B6-2 - ruộng ông Ưu - Đồng Châu Bầu Trong, đội 4, thôn Phước Lộc Đồng - (Mã ngành 292)	8153552	2025	244.734.000	244.733.500		244.733.500	237.942.000		237.942.000
23	Công trình: KCH Kênh mương thủy lợi (loại III), tuyến kênh 625 - gò Ao, Bình Đồng (giai đoạn 1)	7818710	2020-2021	580.952.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000
24	Công trình: KCH tuyến kênh 624 - Ngõ Giới - (Mã ngành 283)	7818709	2020-2021	836.593.000	21.200.000		21.200.000	20.882.000		20.882.000
25	Công trình: KCH Kênh mương thủy lợi (loại III), tuyến kênh đập đá chống nổi dài	7818707	2020-2021	578.348.000	12.618.000		12.618.000	12.618.000		12.618.000
26	Công trình: Trạm bơm Dội, xã Tĩnh Bình	7803427	2020-2021	2.000.000.000	51.373.000		51.373.000	45.087.800		45.087.800
27	Công trình: KCH tuyến kênh B42 - Gò Mây, Bình Đồng (giai đoạn 1)	7818708	2020-2021	588.289.000	48.300.000		48.300.000	48.085.000		48.085.000
28	Duy tu, sửa chữa các tuyến kênh nội đồng trên địa bàn xã Tĩnh Bình năm 2025	8159334	2025	314.899.500	314.899.500		314.899.500	306.045.000		306.045.000

STT	Tên dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công - HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2025			Giá trị giải ngân quyết toán năm 2025		
					Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh
29	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa đoạn đường ngõ ông Dương đến giáp đường BTXM đối 20 đã nâng cấp năm 2023 và đoạn đường từ ngõ ông Sơn đến Ngõ ông Năm Trinh - (Mã ngành 292)	8153551	2025	300.000.000	281.955.000		281.955.000	281.955.000		281.955.000
30	Công trình: Nâng cấp, kiên cố hóa tuyến Kênh Trạm bơm Chợ Tổng (Đoạn từ Nhà lâm việc Công an xã - Ngõ ông Chuẩn) - (Mã ngành 283)	8152181	2025	300.000.000	286.261.000		286.261.000	286.261.000		286.261.000
31	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường thôn Dthl (Đoạn giáp Đường Phước Lộc - Chợ Đình - Ngõ ông Chuông)	8152182	2025	100.000.000	36.612.500		36.612.500	36.612.500		36.612.500
32	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường xã ĐX11 (Đoạn giáp Quốc lộ 24B - Ngõ ông Nghĩa) và tuyến đường xã ĐX13 (Đoạn Ngõ ông Phước - Cổng qua kênh trạm bơm Cây Duối)	8152184	2025	700.000.000	683.293.000		683.293.000	683.293.000		683.293.000
33	Công trình: Sửa chữa, mở rộng Hội trường đa năng kết hợp nhà văn hóa xã Tịnh Bình - (Mã ngành 161)	7818702	2020-2021	2.200.000.000	42.500.000		42.500.000	1.340.000		1.340.000
II	Nguồn vốn ngân sách địa phương (theo QĐ 66 và 186)			7.200.000.000	5.384.000.000	0	5.384.000.000	5.200.041.000	0	5.200.041.000
1	Tuyến kênh Tươi 63 - Ngõ Công	8025065	2024-2025	550.000.000	442.000.000		442.000.000	425.217.000		425.217.000
2	Tuyến kênh ngõ Long - Tỉnh lộ 622C	8025066	2024-2025	500.000.000	402.000.000		402.000.000	385.958.000		385.958.000
3	Tuyến kênh: Công Hiệp - Rộc Ngói	8025070	2024-2025	500.000.000	402.000.000		402.000.000	388.224.000		388.224.000
4	Tuyến kênh Bm5-3 nối dài	8097595	2023-2025	450.000.000	135.000.000		135.000.000	128.441.000		128.441.000
5	Tuyến kênh: Bia Tường niệm - Học Tòa	8149145	2024-2025	400.000.000	400.000.000		400.000.000	396.937.000		396.937.000
6	Đường thôn, tuyến: Công chào xóm 4 Bình Đông - ĐT.622C - (Mã ngành 292)	8025063	2025	700.000.000	560.000.000		560.000.000	542.574.000		542.574.000
7	Đường thôn, tuyến Ngõ Tư, đối 1 - Tầng Khang - (Mã ngành 292)	8025064	2024-2025	600.000.000	481.000.000		481.000.000	450.166.000		450.166.000
8	Đường thôn, tuyến Ngõ Tuyệt xóm 3 - Ngõ Cường - Ngõ Bồi đi giáp TL 622C xóm 7 (giai đoạn 2) - (Mã ngành 292)	8031715	2021	1.000.000.000	402.000.000		402.000.000	392.720.000		392.720.000
9	Đường thôn, tuyến: Ngõ Hoa Tâm - Ngõ 5 Nhĩ - Giáp Tịnh Thọ - (Mã ngành 292)	8031716	2024-2025	500.000.000	405.000.000		405.000.000	399.095.000		399.095.000
10	Nhà văn hóa thôn Bình Đông; hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân vườn - (Mã ngành 161)	8025062	2024-2025	1.000.000.000	755.000.000		755.000.000	714.437.000		714.437.000
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trước Trường Mầm non - Ngõ ông Hoàng - Bình Thọ (đoạn Ngõ ông Thế, đối 7, thôn Phước Lộc Đông - Ngõ ông Bưởi, đối 1, thôn Bình Thọ)	8152183	2025	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	976.272.000		976.272.000
III	Chương trình mục tiêu quốc gia:			23.052.978.400	10.930.683.990	3.114.358.000	7.816.325.990	10.658.623.498	2.951.309.526	7.707.313.972
III.1	Theo Quyết định số 92/QĐ-UBND và Quyết định số 202/QĐ-UBND			22.438.000.000	10.315.705.590	3.114.358.000	7.201.347.590	10.043.812.498	2.951.309.526	7.092.502.972
1	Khu thể thao xã Tịnh Bình	7818699	2020-2021	2.000.000.000	200.000.000	200.000.000		189.928.000	189.928.000	
2	Trường Mầm non Tịnh Bình: 04 Phòng học	7818701	2020-2021	3.200.000.000	100.400.000	100.400.000		100.374.500	100.374.500	
3	Nghĩa Trang nhân dân Núi Đất	7959822	2020-2021	2.423.000.000	462.300.000	462.300.000		399.620.986	399.620.986	
4	Tuyến kênh Đông Trao - đồng Phú Triên (giai đoạn 2)	8025069	2020-2021	900.000.000	28.000.000	28.000.000		0		
5	Tuyến Ngõ Huỳnh Tấn - Ngõ 3 Dư - ngõ Trứ (622C)	8149146	2025	750.000.000	484.000.000	484.000.000		484.000.000	484.000.000	
6	Kênh B6-11 đoạn cuối	8023237	2023-2025	500.000.000	200.000.000	200.000.000		184.452.600	184.452.600	
7	KCH kênh B6-VC đối 7 thọ Lộc Bắc (giai đoạn 2)	8024434	2023-2025	500.000.000	139.000.000	139.000.000		130.238.800	130.238.800	
8	Tuyến đường ngõ Lộc đi ngõ Rơi	8027967	2023-2025	300.000.000	90.000.000	90.000.000		72.752.800	72.752.800	
9	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Hà Trung và tường rào (cải tạo từ trường mẫu giáo)	8027968	2023-2025	400.000.000	138.000.000	138.000.000		117.283.840	117.283.840	
10	Trường Mầm non Tịnh Hà; Hạng mục: Khu vui chơi	8139582	2025	1.000.000.000	900.000.000	354.000.000	546.000.000	880.817.000	354.000.000	526.817.000
11	Tuyến đường xóm 6 đi xóm 8 thôn Lâm Lộc Bắc	8139584	2025	1.000.000.000	1.000.000.000	354.000.000	646.000.000	994.692.000	354.000.000	640.692.000
12	Xây dựng tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa thôn Bình Thọ	8037510	2023-2025	856.000.000	474.275.300	59.258.000	415.017.300	474.275.300	59.258.000	415.017.300
13	KCH tuyến kênh B6-2 - đi đồng gò giữa, đối 4, thôn Đông	8037511	2023-2025	335.000.000	221.406.250	10.000.000	211.406.250	221.406.250	10.000.000	211.406.250
14	Sửa chữa, nâng cấp đường xã, tuyến Trường tiểu học An Thọ - Cầu Cửa Khẩu - Ngõ ông Phi (Đoạn ngõ ông Phi - Cầu Cửa Khẩu)	8037512	2023-2025	1.053.000.000	438.869.600	57.600.000	381.269.600	438.869.600	57.600.000	381.269.600
15	Sửa chữa, nâng cấp đường trục thôn, tuyến Đối 23- đối 20 - Ngõ ông Dương	8037513	2024-2025	871.000.000	691.000.000		691.000.000	671.768.800		671.768.800
16	Sửa chữa, nâng cấp đường xã, tuyến: Giáp giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình - Gò Nghĩa	8037518	2023-2024	1.110.000.000	705.908.000	112.000.000	593.908.000	705.908.000	112.000.000	593.908.000
17	Sửa chữa, nâng cấp đường xã, tuyến Ngõ Ông Phát - Ngõ Ông Năm Trinh	8037520	2024-2025	400.000.000	320.000.000		320.000.000	299.840.182		299.840.182
18	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã (sửa chữa nâng cấp đường xã, tuyến QL 24B (ngõ bà Văn) - ngõ ông 6 Kha (đoạ ngõ ông Châu - ngõ ông 6 kha); sửa chữa nâng cấp đường xã, tuyến QL 24B - ngõ ông 3, Chợ Ngã)	8039358	2023-2025	1.078.000.000	635.908.440	30.000.000	605.908.440	635.908.440	30.000.000	605.908.440
19	Nâng cấp các dãy lớp học, nhà ăn và các hạng mục khác Trường Mầm non Tịnh Sơn - Phần hiệu Trung tâm	8040126	2023-2025	1.056.000.000	685.838.000	58.000.000	627.838.000	685.837.400	58.000.000	627.837.400
20	Kênh Trạm Bơm cây Duối (kéo dài)	8041945	2025	416.000.000	416.000.000		416.000.000	416.000.000		416.000.000
21	Sửa chữa, nâng cấp đường xã, tuyến Quốc Lộ 24B - Đường BTXM đối 11 - 14 - Ao Tròn (Đoạn Nghĩa trang liệt sĩ xã - Ngõ ông Hào)	8045090	2024-2025	600.000.000	294.800.000	237.800.000	57.000.000	261.878.000	237.800.000	24.078.000

STT	Tên dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công - HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2025			Giá trị giải ngân quyết toán năm 2025		
					Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	Tổng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh
23	Nâng cấp tuyến đường QL 24B - Tỉnh Thọ - (Mã ngành 292)	8139583	2025	590.000.000	590.000.000		590.000.000	583.564.000		583.564.000
24	Nâng cấp tuyến đường Tỉnh Hà - Tỉnh Ân Tây - (Mã ngành 292)	8139580	2025	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.094.396.000		1.094.396.000
III.2	Kinh phí xi măng			614.978.400	614.978.400	0	614.978.400	614.811.000	0	614.811.000
1	Đường GTNT bằng BTXM năm 2025, xã Sơn Tịnh (Cơ chế nhà nước hỗ trợ xi măng)	8165966	2025	614.978.400	614.978.400		614.978.400	614.811.000		614.811.000